

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 316/2023/DS-PT
Ngày 08-8-2023
V/v kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Dũng;
Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ;
Ông Nguyễn Văn Tài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 08 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2023/TLPT-DS ngày 02/6/2023 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 247/2023/QĐPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953; địa chỉ: tổ B, ấp Đ, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Tùng L, sinh năm 1980 và bà Trần Thị H, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: tổ B, ấp M, xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ B, ấp I, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; có mặt.

2. Bà Phạm Thị B1, sinh năm 1955; địa chỉ: tổ F, khu phố C, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B** trình bày tại Đơn khởi kiện ngày 20/8/2019, Bản tự khai ngày 31/3/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau: ông **Phạm Văn T1** chung sống với bà **Cao Thị N** năm 1951. Năm 1953 sinh ra ông **B**. Khi ông **B** được 01 tuổi thì ông **T1** sống với bà **Nguyễn Thị T2**; bà **N** chung sống với ông **Nguyễn Văn T3**; ông **B** ở chung với bà **N** và ông **T3** nên giấy khai sinh của ông **B** thể hiện họ ông **T3**. Ông **T1** chung sống với bà **Trọng** sinh được 03 người con: **Phạm Thành L1**; **Phạm Thành P** và **Phạm Thành S**, cả 3 người con này đều đã chết không có vợ con. Ông **T1** chết năm 2016, Bà **T2** chết năm 2015.

Ngày 20/5/2016, ông **T1** cho vợ chồng ông **L** và bà **H** vay 930.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng. Việc cho vay có lập Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016. Khi ông **T1** bị bệnh nặng, ông **L** đưa cho ông **B** 20.000.000 đồng để thanh toán tiền viện phí (việc đưa tiền không làm giấy tờ); khi ông **T1** chết, ông **L** thanh toán tiền mai táng 93.000.000 đồng. Tổng cộng tiền ông **L** đã chi cho ông **T1** 113.000.000 đồng, còn lại 817.000.000 đồng. Do ông **L** và bà **H** chưa thanh toán tiền cho ông **T1**. Nay ông **T1** đã chết, ông **B** là con và là người thừa kế duy nhất của ông **T1** khởi kiện yêu cầu ông **L** và bà **H** thanh toán tiền nợ gốc là 817.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016. Ông **B** không yêu cầu trả lãi.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: trích lục khai sinh ngày 03/8/2018 của ông **Nguyễn Văn B**; Trích lục khai tử của ông **Phạm Văn T1**; bản sao Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân của ông **Phạm Văn T1** và bà **Nguyễn Thị T2**; bản sao tờ khai về mối quan hệ thân thân của ông **Nguyễn Văn B**; bản sao giấy chứng tử của bà **Nguyễn Thị T2**; bản sao Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016; Quyết định số 05/2018/QĐHNGĐ –ST ngày 24/8/2018, Trích lục quyết định hôn nhân số 05/2018/TLQĐ-VHNGĐ ngày 7/9/2018 và Bản án số 09/2022/DS-ST ngày 25/4/2022 về việc kiện đòi tài sản, yêu cầu công nhận bản di chúc của Tòa án nhân dân huyện B; Bản án số 257/2022/DS-PT ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn ông **Nguyễn Tùng L** và bà **Trần Thị H** trình bày: vợ chồng ông **L**, bà **H** có vay của ông **T1** 930.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016. Thời hạn vay 02 tháng. Chữ viết, họ tên và chữ ký tên trong Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016 (do nhầm lẫn nên ghi 20/5/1016) là chữ ký, chữ viết của vợ chồng ông. Hết thời gian 02 tháng, vợ chồng ông đã trả toàn bộ nợ cho ông **T1**. Cụ thể trả ngày nào thì ông **L** không nhớ. Việc trả nợ không làm giấy tờ giao nhận nhưng có người làm chứng là bà **Phạm Thị B1** (Bà **B1** là em ruột của ông **T1**). Ông **L** đã thanh toán 113.000.000 đồng để lo cho ông **T1** khi ông **T1** nằm viện và chết. Tiền này ông **T1** đã thanh toán đủ cho ông **L**. Do đó, ông **L** và bà **H** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **B**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Thị B1** trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2023 như sau: bà **B1** là em ruột của ông **T1**. Bà biết và có chứng kiến ông **T1** cho ông **L** và bà **H** mượn tiền nhiều lần, tổng cộng 930.000.000 đồng. Ngày 20/5/2016, các bên lập “Giấy mượn nợ đề ngày

20/5/1016”, do nhầm lẫn nên ghi thành 1016. Ông T1 cho ông L mượn tiền không tính lãi do ông L là cháu ruột gọi ông T1 bằng cậu. Vợ chồng ông L đã trả đủ tiền cho ông T1 theo đúng thỏa thuận trong giấy mượn nợ. Việc trả tiền không làm giấy tờ. Số tiền 930.000.000 đồng ông L, bà H trả cho ông T1 được ông T1 giao cho bà B1 giữ. Khoảng 2 tuần sau đó, ông T1 nói bà B1 đưa lại cho ông L 730.000.000 đồng để ông L làm ăn nhưng ông L không nhận. Ông T1 đưa cho bà B1 200.000.000 đồng để bà lo cho ông T1 lúc đau yếu. Bà B1 đã sử dụng hết tiền này. Còn lại 730.000.000 đồng, ông T1 riêng cho bà B1. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày: theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2020, Đơn xin thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 10/3/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án như sau: Ngày 17/8/2016, cha nuôi của ông T là ông T1 (chết ngày 15/11/2016) lập di chúc với nội dung: Để cho ông T được hưởng toàn bộ tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R264542, số vào sổ 01572QSDĐ-TU ngày 06/9/2000 của UBND huyện T cấp cho hộ bà T2 và 930.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 25/5/2016 của ông L và bà H đối với ông T1. Do khi ông T1 chết, ông L là người thanh toán toàn bộ tiền ma chay khoảng 120.000.000 đồng. Do ông T là người được thừa kế theo Di chúc của ông T1 nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận Bản di chúc ngày 17/8/2016 của ông T1 là hợp pháp; buộc ông L và bà H trả cho ông T 720.000.000 đồng trên tổng số tiền 930.000.000 đồng theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016.

Ngày 07/12/2021, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông L, bà H thanh toán nợ vay 720.000.000 đồng; giữ nguyên yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực Bản di chúc ngày 17/8/2016 tên Phạm Văn T1.

Yêu cầu khởi kiện của ông T đã được giải quyết bằng Bản án dân sự sơ thẩm và Bản án dân sự phúc thẩm. Hiện ông T khiếu nại 2 bản án này theo thủ tục giám đốc thẩm. Đối với yêu cầu khởi kiện về kiện đòi tài sản của ông B đối với ông L, bà H thì ông T không có ý kiến.

Đối với lời trình bày của ông B và ông L, bà H thì ông T có ý kiến như sau: Lúc ông T1 còn sống, ông T có hỏi ông T1 vì sao không kiện ông L và bà H để đòi 930.000.000 đồng thì ông T1 trả lời, không cần phải kiện vì ông L đã trả cho ông T1 một khoản tiền (nhưng trả bao nhiêu thì ông T1 không nói); hơn nữa, ông L là cháu của ông T1 nên không đòi.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 28/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B với bị đơn ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H về việc kiện đòi tài sản theo Giấy mượn nợ ngày 20/5/2016.

Ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Văn B 817.000.000 đồng (tám trăm mười bảy triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi tuyên bản án sơ thẩm, ngày 10/4/2023, bị đơn ông **Nguyễn Tùng L**, và bà **Trần Thị H** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bà **B1** thừa nhận có nhận số tiền thay cho ông **T1** từ ông **L**, bà **H**. Ông **L**, bà **H** có quyền khởi kiện bà **B1** yêu cầu trả lại số tiền này trong một vụ án khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý giải quyết đơn kháng cáo của bị đơn theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B** cho rằng ông **B** là con ông **Phạm Văn T1** (mất năm 2006). Khi còn sống, ông **T1** đã cho vợ chồng ông **Nguyễn Tùng L**, bà **Trần Thị H** mượn số tiền 930.000.000 đồng theo giấy mượn tiền 20/5/2016 để xây dựng lô mô gà và hẹn 02 tháng trả. Quá thời hạn, vợ chồng ông **L**, bà **H** chỉ trả được 20.000.000 đồng để trị bệnh cho ông **T1**. Đến ngày 10/11/2016, ông **T1** qua đời. Khi làm đám tang cho ông **T1**, vợ chồng ông **L**, bà **H** đã bỏ ra số tiền 93.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ số tiền mượn của ông **T1** thì vợ chồng ông **L**, bà **H** còn nợ ông **T1** 817.000.000 đồng. Ông **B** xác định là người con duy nhất cũng là hàng thứ nhất của ông **T1** nên ông **B** khởi kiện ông **Nguyễn Tùng L** và bà **Trần Thị H** phải trả số tiền 817.000.000 đồng.

Bị đơn ông **Nguyễn Tùng L**, bà **Trần Thị H** thừa nhận có mượn tiền của ông **Phạm Văn T1** số tiền 930.000.000 đồng nhưng sau đó đã trả lại cho ông **T1**, việc ông **Nguyễn Văn B** khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông **L**, bà **H** phải trả lại 817.000.000 đồng, bị đơn không đồng ý.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B** là người con duy nhất của cụ **Phạm Văn T1**, theo Trích lục khai sinh số 233/TLKS-BS ngày 03/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **B** (bút lục 06), Quyết định số 05/2018/QĐHNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện **B** về việc xác định cha cho con (bút lục 88, 89) và Trích lục quyết định việc hôn nhân và gia đình số 05/2018/TLQĐ-VHNGĐ ngày 07/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện **B** (bút lục 90). Các quyết định trên có hiệu lực thi hành, đây là các tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông **B** có quyền khởi kiện đòi tài sản của cụ **Phạm Văn T1** đối với bị đơn ông **L**, bà **H**.

Xét: theo Giấy mượn tiền ngày 20/5/2016 (bút lục số 05) có nội dung: hôm nay ngày 20/5/2016 (do nhầm lẫn ghi năm sai) các đương sự xác định là năm 2016.

Tôi tên: **Trần Thị H**, sinh năm 1984 cùng chồng **Nguyễn Tùng L**, sinh năm 1980, có mượn cậu Ba là **Phạm Văn T1**, sinh năm 1930, số tiền là Chín trăm ba chục triệu đồng. Thời hạn là hai tháng nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, vợ chồng ông **L**, bà **H** và cụ **T1** ký tên, ghi họ tên vào giấy mượn tiền.

Bị đơn thừa nhận có mượn của cụ **Phạm Văn T1** số tiền 930.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền 20/5/2016 (về nội dung giấy mượn tiền do bà **H** viết) sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc bị đơn ông **L**, bà **H** vay mượn tiền của cụ **Phạm Văn T1** (đã mất) được xem là di sản của cụ **T1** để lại theo quy định Điều 612 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn ông **L**, bà **H** cho rằng sau khi mượn tiền của cụ **T1**, sau đó đã thanh toán trả lại cho cụ **T1** đầy đủ số tiền đã mượn, nhưng không nhớ thời gian trả và khi trả cũng không làm giấy tờ, việc bị đơn trình bày nhưng không cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình, ngoài lời khai của bà **Phạm Thị B1**.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2020 bà **Phạm Thị B1** khai (bút lục 26): “Sau khi trả tiền cho ông **T1**, do ông **T1** lớn tuổi không giữ được tiền nên giao cho tôi 930.000.000 đồng để tôi giữ. Khoảng 2 tuần sau đó, ông **T1** nói tôi đưa lại cho ông **L** 730.000.000 đồng để ông **L** làm ăn, còn 200.000.000 đồng là tiền của ông **T1** giao cho tôi để lo cho ông **T1** lúc đau yếu. ... Như vậy, tôi không còn giữ đồng nào của ông **T1**”.

Biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2023 (bút lục 117, 118), bà **B1** khai: “Sau khi ông **L** trả tiền cho ông **T1**, do ông **T1** lớn tuổi không giữ được tiền nên giao cho tôi 930.000.000 đồng để tôi giữ. Khoảng 2 tuần sau đó, ông **T1** nói tôi đưa lại cho ông **L** 730.000.000 đồng để ông **L** làm ăn nhưng sau đó ông **L** không nhận. Còn lại 730.000.000 đồng là tiền ông **T1** tặng riêng cho tôi do tôi là em ruột của ông **T1**”.

Lời khai của bà **Phạm Thị B1** tại Tòa án cấp sơ thẩm là không thống nhất, có mâu thuẫn, bà **B1** cũng không chứng minh được lời khai nào là đúng, là có căn

cứ và không có tài liệu chứng cứ, chứng minh và nguyên đơn ông B không thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, bị đơn cho rằng đã thanh toán trả đủ số tiền đã mượn của cụ T1 nhưng không huỷ giấy mượn tiền ngày 20/5/2016 và không có tài liệu nào xác nhận đã thanh toán. Do đó, không có căn cứ cho rằng bị đơn đã trả số tiền 930.000.000 đồng cho ông T1. Do đó, ông B khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 817.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 20/5/2016 là có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới để thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đối với việc bà B1 cho rằng giữ số tiền của bị đơn trả cho cụ T1. Trường hợp, có tranh chấp bị đơn có quyền khởi kiện để giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Tùng L và bà Trần Thị H.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Tùng L, bà Trần Thị H mỗi người phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án 25/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Các đương sự;
- Tổ hành chính tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Dũng

